

Số: 12/BG/ĐH-26

## BẢNG GIÁ ỐNG GÂN HDPE

Áp dụng từ 7 giờ 00 phút ngày 25/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

### ỐNG GÂN 2 LỚP HDPE CÓ ĐẦU NONG

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 11821-2:2017 & TCVN 11821-3:2017

STT	Đường kính DN (mm)	Đơn vị tính	Đường kính ngoài (mm)	Đường kính trong (mm)	Độ dày thành ống (mm)	Độ cứng vòng (KN/m <sup>2</sup> )	Giá trước thuế (đồng)	Giá sau thuế (đồng)
01	Ø150	Mét	173	152 ±1.0	10,0 ± 1	4.0	151,300	163,404
02	Ø200	Mét	228	200 ±1.0	14,0 ± 1	4.0	256,700	277,236
03	Ø250	Mét	291	255 ±1.0	18,0 ± 1,5	4.0	393,100	424,548
04	Ø300	Mét	342	300 ±1.5	21,0 ± 1,5	4.0	546,900	590,652
05	Ø400	Mét	461	405 ±2.0	28,0 ± 2	4.0	913,900	987,012
06	Ø500	Mét	579	505 ±2.0	37,0 ± 2	4.0	1,374,000	1,483,920
07	Ø600	Mét	696	610 ±2.0	43,0 ± 2	4.0	1,867,500	2,016,900
08	Ø600	Mét	696	610 ±2.0	43,0 ± 2	6.0	2,353,600	2,541,888

### ỐNG GÂN 1 LỚP HDPE - XÈ RÀNH

STT	Đường kính DN (mm)	Đơn vị tính	Đường kính ngoài (mm)	Đường kính trong (mm)	Độ dày thành ống (mm)	Độ cứng vòng (KN/m <sup>2</sup> )	Giá trước thuế (đồng)	Giá sau thuế (đồng)
01	Ø100	Mét	99	85	7,0 ± 1	8.0	62,000	66,960
02	Ø150	Mét	156	140	8,0 ± 1	3.0	124,000	133,920

### ỐNG GÂN 2 LỚP HDPE - XÈ RÀNH

STT	Đường kính DN (mm)	Đơn vị tính	Đường kính ngoài (mm)	Đường kính trong (mm)	Độ dày thành ống (mm)	Độ cứng vòng (KN/m <sup>2</sup> )	Giá trước thuế (đồng)	Giá sau thuế (đồng)
01	Ø100	Mét	99.4	84.3	7,5 ± 1	8.0	72,000	77,760
02	Ø150	Mét	159	140.7	9,1 ± 1	4.0	130,200	140,616

### PHỤ KIỆN PP SỬ DỤNG CHO ỐNG GÂN 2 LỚP

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Quy cách	Giá trước thuế (đồng)	Giá sau thuế (đồng)
01	Bít - PP	Cái	Ø100	72,000	77,760
02	Tê - PP	Cái	Ø100	89,300	96,444
03	Y - PP	Cái	Ø100	93,000	100,440

*Chau*

Số: 12/BG/ĐH-26

## BẢNG GIÁ ỐNG GÂN HDPE

Áp dụng từ 7 giờ 00 phút ngày 25/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

MĂNG SONG NỐI ỐNG								
STT	Đường kính DN (mm)	Đơn vị tính	NỐI BÊN TRONG ỐNG		NỐI BÊN NGOÀI ỐNG		RON ỐNG GÂN	
			Giá trước thuế (đồng)	Giá sau thuế (đồng)	Giá trước thuế (đồng)	Giá sau thuế (đồng)	Giá trước thuế (đồng)	Giá sau thuế (đồng)
01	Ø100	Cái			72,000	77,760	11,200	12,096
02	Ø150	Cái			137,700	148,716	22,400	24,192
03	Ø200	Cái			156,300	168,804	41,000	44,280
04	Ø250	Cái			298,900	322,812	90,600	97,848
05	Ø300	Cái			415,400	448,632	124,000	133,920
06	Ø400	Cái	623,800	673,704			223,200	241,056
07	Ø500	Cái	890,400	961,632			465,000	502,200
08	Ø600	Cái	1,166,900	1,260,252			576,600	622,728

### Ghi Chú:

- Chiều dài tiêu chuẩn: 6 mét/ống chưa kể đầu nong
- Chiều dài ống xẻ rãnh 1 lớp Ø100 là 50 mét/cuộn và Ø150 là 25 mét/cuộn
- Chiều dài có thể thay đổi theo nhu cầu của khách hàng
- Hỗ trợ tư vấn kỹ thuật: Ông Nguyễn Hùng Phương (0913.127.821)
- Thuế VAT: 8%

*nghe*  
*tham* Ngày 25 tháng 03 năm 2026  
**CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA**



**Nguyễn Thị Kim Hằng**